

Số: /QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố
Phan Rang - Tháp Chàm

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;
Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;
Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Căn cứ Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất tỉnh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất tỉnh 5 năm 2021-2025 cho các huyện, thành phố;
Căn cứ Quyết định số 369/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành

phố Phan Rang - Tháp Chàm;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm tại Tờ trình số 144/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2894/TTr-STNMT ngày 28 tháng 6 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Phan Rang - Tháp Chàm với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Tổng diện tích tự nhiên: 7.918,79 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 2.787,03 ha; chiếm 35,20 % tổng diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp: 5.093,76 ha; chiếm 64,32 % tổng diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: 38,00 ha; chiếm 0,48 % tổng diện tích tự nhiên.

(Chi tiết tại Biểu 1 đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Tổng diện tích thu hồi: 370,11 ha, trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp: 315,89 ha.
- Thu hồi đất phi nông nghiệp: 54,22 ha.

(Chi tiết tại Biểu 2 kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 377,40 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 19,06 ha.
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 14,97 ha.

(Chi tiết tại Biểu 3 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích:

- Đưa vào sử dụng mục đích nông nghiệp: 0 ha.
- Đưa vào sử dụng mục đích phi nông nghiệp: 21,40 ha.

(Chi tiết tại Biểu 4 đính kèm)

5. Công trình, dự án thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất

(Chi tiết tại Biểu 5 kèm theo)

6. Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỷ lệ 1/10.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp, kèm theo Quyết định này.

(Các phụ lục, bản đồ, danh mục công trình dự án và báo cáo thuyết minh nêu trên do Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình duyệt tại Tờ trình số 2894/TTr-STNMT ngày 28/6/2022).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất và thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo thống nhất, chặt chẽ từ thành phố đến xã, phường, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất; không giải quyết thu hồi đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

4. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Định kỳ hàng năm, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

6. Khi thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân, Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm: Chỉ đạo các phòng chuyên môn kiểm tra, xác định vị trí, diện tích đất chuyển mục đích phải có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phù hợp với quy hoạch chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn, quy hoạch nông thôn mới,..., có cơ sở hạ tầng; đối với đất ở phải xen kẹt trong khu dân cư, khuyến khích chuyển mục đích đất vườn ao liền kề đất ở nhưng không được công nhận là đất ở sang đất ở. Diện tích cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với hạn mức quy định tại Quyết định 93/2014/QĐ-UBND ngày 28/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Giao trách nhiệm cho Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị có liên quan hướng dẫn, đôn đốc Ủy ban nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 theo đúng quy định pháp luật.

2. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm thành phố Phan Rang - Tháp Chàm để chấn chỉnh, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý kịp thời các vi phạm theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi

trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT HĐND thành phố PRTC;
- VPUB: CVP, các PCVP, CV;
- Lưu: VT, KTTH. KHH

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Huyền

Biểu 1: PHÂN BỐ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2022 CỦA THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	DT cấp Tỉnh phân bổ đến năm 2025	DT thành phố xác định bổ sung	Tổng diện tích năm 2022	Phân theo đơn vị hành chính							
						Phường Mỹ Hương	Phường Kinh Dinh	Phường Đạo Long	Phường Tấn Tài	Phường Phú Hà	Phường Thanh Sơn	Phường Phước Mỹ	Phường Bảo An
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(4)=(5+..+23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		7.919,00		7.918,79	44,55	40,72	208,74	263,51	129,89	109,82	600,71	322,03
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.630,00	157,03	2.787,03	0,00	0,21	110,58	100,95	16,24	0,00	274,36	169,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.052	103,20	1.155,20	-	-	18,18	28,36	-	-	77,25	68,92
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.052</i>	<i>102,72</i>	<i>1.154,72</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>18,18</i>	<i>28,36</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>77,25</i>	<i>68,92</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		726,31	726,31	-	0,21	31,50	49,29	9,95	-	81,61	39,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	788	45,46	833,46	-	-	60,11	22,70	6,16	-	112,66	60,39
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		62,89	62,89	-	-	0,04	-	0,10	-	2,31	0,74
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH			9,17	-	-	0,75	0,60	0,03	-	0,53	0,27
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.251,00	-157,24	5.093,76	44,55	40,51	97,66	162,02	113,22	109,82	326,11	149,39
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.183	0,19	2.183,19	-	-	0,01	-	-	0,19	2,38	0,23
2.2	Đất an ninh	CAN	25	0,00	25,00	0,07	0,56	0,07	2,31	0,11	0,04	9,91	0,07
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	78	-0,01	77,99	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	40	0,42	40,42	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	93	0,00	93,00	1,08	0,84	3,11	5,57	5,62	2,25	5,74	1,22
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	73	7,83	80,83	0,07	0,69	2,34	0,65	1,45	-	5,60	2,48
2.7	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX		19,36	19,36	-	-	-	-	-	-	9,08	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.030,00	0,00	1.030,00	15,18	14,28	26,34	66,25	33,70	41,63	98,75	56,51
-	Đất giao thông	DGT	671	-39,29	631,71	9,10	9,55	17,19	35,14	24,38	34,41	61,04	24,15

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	DT cấp Tỉnh phân bổ đến năm 2025	DT thành phố xác định bổ sung	Tổng diện tích năm 2022	Phân theo đơn vị hành chính							
						Phường Mỹ Hương	Phường Kinh Dinh	Phường Đạo Long	Phường Tấn Tài	Phường Phú Hà	Phường Thanh Sơn	Phường Phước Mỹ	Phường Bảo An
-	Đất thủy lợi	DTL	79	56,85	135,85	0,48	0,21	2,88	6,11	1,41	0,07	16,53	19,37
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	25	-6,44	18,56	0,21	-	-	4,79	1,03	-	0,62	0,15
-	Đất cơ sở y tế	DYT	24	-1,93	22,07	2,29	0,03	0,08	0,36	0,05	0,12	0,73	0,07
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	77	-8,16	68,84	2,63	2,14	0,36	9,60	3,69	3,85	6,33	3,09
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	21	0,17	21,17	0,23	-	-	0,04	-	0,87	5,40	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2	-1,64	0,36	-	-	-	-	0,02	-	0,09	0,05
-	Đất công trình bưu chính viễn, thông	DBV	1	0,49	1,49	-	-	0,01	0,28	0,02	0,21	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	4	0,00	4,00	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10	0,07	10,07	-	-	-	-	0,87	-	-	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		0,20	0,20	0,05	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24	0,37	24,37	0,19	1,69	0,89	2,27	2,18	1,05	1,19	4,05
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ	NTD	58	19,56	77,56	-	-	4,93	2,75	-	-	5,90	5,40
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH		1,91	1,91	-	-	-	1,91	-	-	-	-
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH		2,93	2,93	-	-	-	-	-	0,54	-	-
-	Đất chợ	DCH		8,91	8,91	-	0,66	-	3,00	0,05	0,51	0,92	0,17
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		2,40	2,40	0,02	0,09	0,07	0,17	0,03	0,06	0,20	0,08
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		43,52	43,52	0,50	1,01	-	0,60	-	6,53	0,60	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	75	34,16	109,16	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	1.182	- 116,82	1.065,18	15,78	21,62	34,64	56,96	63,01	56,40	152,91	59,53
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	32	3,62	35,62	5,75	0,50	0,10	2,45	0,41	1,57	4,86	0,15
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7	-2,61	4,39	0,08	0,03	0,02	-	0,23	-	1,10	0,05
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		8,67	8,67	0,02	0,21	0,23	0,31	0,52	0,06	0,35	0,69
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		241,37	241,37	6,00	-	28,50	26,75	7,46	-	29,13	28,38
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		25,45	25,45	-	0,68	1,26	-	0,37	1,09	5,50	-

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	DT cấp Tỉnh phân bổ đến năm 2025	DT thành phố xác định bổ sung	Tổng diện tích năm 2022	Phân theo đơn vị hành chính							
						Phường Mỹ Hương	Phường Kinh Dinh	Phường Đạo Long	Phường Tấn Tài	Phường Phú Hà	Phường Thanh Sơn	Phường Phước Mỹ	Phường Bảo An
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		8,21	8,21	-	-	0,97	-	0,31	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	38	0,00	38,00	0,00	0,00	0,50	0,54	0,43	0,00	0,24	2,66
II	KHU CHỨC NĂNG*												
1	Đất đô thị*	KDT	6.996,00	-0,13	6.995,87	44,55	40,72	208,74	263,51	129,89	109,82	600,71	322,03
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	1.052,00	0,00	1.052,00							70,00	65,00
3	Khu du lịch	KDL	83,00	0,00	83,00								
4	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	118,00	0,41	118,41					-	-	-	-
5	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	1.644,00	0,00	1.644,00	16,00	35,00	55,00	88,00	82,00	90,00	240,00	93,00
6	Khu thương mại - dịch vụ		93,00	0,00	93,00					0,40	1,20		
7	Khu dân cư nông thôn	DNT	919,00	0,00	919,00								

Ghi chú: - Các Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

- Trong tổng diện tích hiện trạng đất thương mại dịch vụ năm 2020 có 3,15 ha đất rừng phòng hộ thuộc dự án Khu du lịch vui chơi giải trí Hoàn Cầu hiện trạng đã sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ nhưng chưa hoàn thành thủ tục chuyển mục đích, đưa vào kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 để thực hiện thủ tục chuyển mục đích theo quy định.

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	DT cấp Tỉnh phân bổ đến năm 2025	DT thành phố xác định bổ sung	Tổng diện tích năm 2022	Phân theo đơn vị hành chính							
						Phường Đô Vinh	Phường Đài Sơn	Phường Mỹ Đông	Phường Đông Hải	Phường Văn Hải	Phường Mỹ Hải	Phường Mỹ Bình	Xã Thành Hải
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(4)=(5+..+23)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(21)	(22)	(23)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		7.919,00		7.918,79	3.030,91	143,64	250,49	219,18	922,83	270,11	438,74	922,92
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.630,00	157,03	2.787,03	528,16	38,44	95,07	20,29	651,43	75,76	98,89	606,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.052	103,20	1.155,20	329,95	4,26	8,66	-	162,00	1,15	16,88	439,59
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	1.052	102,72	1.154,72	329,47	4,26	8,66	-	162,00	1,15	16,88	439,59
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		726,31	726,31	69,69	11,14	39,75	6,59	196,51	38,99	68,31	83,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	788	45,46	833,46	124,74	23,04	10,69	4,32	282,86	34,68	13,67	77,44
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		62,89	62,89	1,98	-	35,95	9,35	7,98	0,93	0,03	3,48
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH			9,17	1,80	-	0,02	0,03	2,08	0,01	-	3,05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.251,00	-157,24	5.093,76	2.492,65	105,20	154,76	195,41	261,29	187,06	338,58	315,53
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.183	0,19	2.183,19	2.161,94	0,55	-	2,07	-	-	15,82	-
2.2	Đất an ninh	CAN	25	0,00	25,00	0,05	0,05	0,05	0,06	2,09	0,77	8,67	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	78	-0,01	77,99	-	-	-	-	6,02	-	-	71,97
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	40	0,42	40,42	40,42	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	93	0,00	93,00	2,21	1,74	0,55	6,37	19,44	17,47	15,51	4,28
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	73	7,83	80,83	26,35	2,16	8,00	0,36	3,48	3,65	14,12	9,43

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	DT cấp Tỉnh phân bổ đến năm 2025	DT thành phố xác định bổ sung	Tổng diện tích năm 2022	Phân theo đơn vị hành chính							
						Phường Đô Vinh	Phường Đài Sơn	Phường Mỹ Đông	Phường Đông Hải	Phường Văn Hải	Phường Mỹ Hải	Phường Mỹ Bình	Xã Thành Hải
2.7	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX		19,36	19,36	9,73	-	-	-	-	-	0,55	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.030,00	0,00	1.030,00	136,43	35,01	42,78	56,10	130,00	55,16	105,82	116,06
-	Đất giao thông	DGT	671	-39,29	631,71	91,07	22,80	30,20	32,00	61,66	32,22	70,33	76,47
-	Đất thủy lợi	DTL	79	56,85	135,85	19,91	2,43	7,43	2,86	18,54	6,60	4,25	26,77
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	25	-6,44	18,56	0,30	3,06	-	0,08	0,13	0,05	8,14	-
-	Đất cơ sở y tế	DYT	24	-1,93	22,07	1,31	0,05	0,07	0,14	16,32	0,23	0,08	0,14
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	77	-8,16	68,84	3,86	3,78	0,79	3,06	8,65	7,03	7,62	2,36
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	21	0,17	21,17	0,16	-	-	5,30	0,71	0,24	7,29	0,93
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2	-1,64	0,36	0,12	-	-	0,01	-	-	0,02	0,05
-	Đất công trình bưu chính viễn, thông	DBV	1	0,49	1,49	0,05	-	-	0,01	-	0,08	0,66	0,17
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	4	0,00	4,00	-	-	-	-	-	-	-	4,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10	0,07	10,07	9,19	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		0,20	0,20	-	-	-	0,15	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24	0,37	24,37	2,79	0,50	2,63	1,38	0,72	0,69	1,25	0,90
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ	NTD	58	19,56	77,56	7,37	1,63	1,37	10,78	20,29	6,94	6,07	4,13

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	DT cấp Tỉnh phân bổ đến năm 2025	DT thành phố xác định bổ sung	Tổng diện tích năm 2022	Phân theo đơn vị hành chính							
						Phường Đô Vinh	Phường Đài Sơn	Phường Mỹ Đông	Phường Đông Hải	Phường Văn Hải	Phường Mỹ Hải	Phường Mỹ Bình	Xã Thành Hải
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH		1,91	1,91	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH		2,93	2,93	-	0,07	-	-	2,32	-	-	-
-	Đất chợ	DCH		8,91	8,91	0,30	0,69	0,29	0,33	0,66	1,08	0,11	0,14
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		2,40	2,40	0,28	0,07	0,07	0,09	0,76	0,12	0,11	0,18
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		43,52	43,52	-	0,13	0,18	-	-	9,05	24,92	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	75	34,16	109,16	-	-	-	-	-	-	-	109,16
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	1.182	-116,82	1.065,18	80,71	64,65	64,46	75,47	95,19	97,45	126,40	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	32	3,62	35,62	0,55	0,11	0,19	0,33	0,21	2,25	15,16	1,03
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7	-2,61	4,39	-	0,21	0,24	-	-	0,47	1,96	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		8,67	8,67	1,01	0,32	0,71	0,99	2,09	0,30	0,27	0,59
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		241,37	241,37	29,30	-	37,30	48,55	-	-	-	-
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		25,45	25,45	0,02	-	0,23	5,02	2,01	-	9,27	-
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		8,21	8,21	3,65	0,20	-	-	-	0,37	-	2,71
3	Đất chưa sử dụng	CSD	38	0,00	38,00	10,10	0,00	0,66	3,48	10,11	7,29	1,27	0,72
II	KHU CHỨC NĂNG*												
1	Đất đô thị*	KDT	6.996,00	-0,13	6.995,87	3.030,91	143,64	250,49	219,18	922,83	270,11	438,74	

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	DT cấp Tỉnh phân bổ đến năm 2025	DT thành phố xác định bổ sung	Tổng diện tích năm 2022	Phân theo đơn vị hành chính							
						Phường Đô Vinh	Phường Đài Sơn	Phường Mỹ Đông	Phường Đông Hải	Phường Văn Hải	Phường Mỹ Hải	Phường Mỹ Bình	Xã Thành Hải
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	1.052,00	0,00	1.052,00	350,00				132,00			435,00
3	Khu du lịch	KDL	83,00	0,00	83,00	9,70				28,30	25,00	20,00	
4	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	118,00	0,41	118,41	40,42	-	-	-	6,02	-	-	71,97
5	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	1.644,00	0,00	1.644,00	125,00	110,00	100,00	120,00	150,00	155,00	185,00	
6	Khu thương mại - dịch vụ		93,00	0,00	93,00	9,70			8,40	28,30	25,00	20,00	
7	Khu dân cư nông thôn	DNT	919,00	0,00	919,00								919,00

Ghi chú: - Các Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

- Trong tổng diện tích hiện trạng đất thương mại dịch vụ năm 2020 có 3,15 ha đất rừng phòng hộ thuộc dự án Khu du lịch vui chơi giải trí Hoàn Cầu hiện trạng đã sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ nhưng chưa hoàn thành thủ tục chuyển mục đích, đưa vào kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 để thực hiện thủ tục chuyển mục đích theo quy định.

Biểu 2: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 CỦA THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Mỹ Hương	Phường Kinh Dinh	Phường Đạo Long	Phường Tấn Tài	Phường Phủ Hà	Phường Thanh Sơn	Phường Phước Mỹ	Phường Bảo An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng cộng		370,11	8,62	0,01	1,26	21,95	19,34	0,40	39,18	7,42
1	Đất nông nghiệp	NNP	315,89	7,12	-	0,37	19,51	16,86	-	38,57	7,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA	119,43	-	-	0,08	8,93	1,14	-	21,70	-
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	119,43	-	-	0,08	8,93	1,14	-	21,70	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	118,98	6,63	-	0,19	1,85	6,72	-	6,85	2,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	70,30	0,49	-	0,10	8,73	9,00	-	9,81	5,00
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,18	-	-	-	-	-	-	0,21	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	54,22	1,50	0,01	0,89	2,44	2,48	0,40	0,61	-
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,83	-	-	0,15	-	-	-	-	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	16,58	-	-	0,01	1,07	0,27	-	-	-
2.4	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	13,85	-	-	-	0,71	0,20	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Mỹ Hương	Phường Kinh Dinh	Phường Đạo Long	Phường Tấn Tài	Phường Phủ Hà	Phường Thanh Sơn	Phường Phước Mỹ	Phường Bảo An
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,54	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	15,27	1,50	0,01	0,73	0,66	2,01	0,40	0,61	-
2.7	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Đô Vinh	Phường Đài Sơn	Phường Mỹ Đông	Phường Đông Hải	Phường Văn Hải	Phường Mỹ Hải	Phường Mỹ Bình	Xã Thành Hải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(20)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Tổng cộng		370,11	27,49	11,02	1,59	8,29	35,61	83,76	69,35	34,82
1	Đất nông nghiệp	NNP	315,89	24,87	9,02	1,39	7,74	29,00	61,04	66,79	26,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	119,43	22,01	4,00	0,23	-	8,02	20,63	18,16	14,53
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	119,43	22,01	4,00	0,23	-	8,02	20,63	18,16	14,53
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	118,98	1,06	-	0,70	-	19,10	31,18	38,20	4,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	70,30	1,80	5,02	0,16	1,32	1,88	9,15	10,43	7,41
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,18	-	-	0,30	6,42	-	0,08	-	0,17
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	54,22	2,62	2,00	0,20	0,55	6,61	22,72	2,56	8,63
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,13	-	-	-	-	-	-	-	0,13
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,83	-	-	-	-	-	-	-	5,68
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	16,58	0,46	1,00	-	0,15	0,85	11,51	1,03	0,23
2.4	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	13,85	0,16	1,00	-	-	0,50	10,99	0,26	0,03
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,54	-	-	-	-	-	-	-	2,54

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Đô Vinh	Phường Đài Sơn	Phường Mỹ Đông	Phường Đông Hải	Phường Văn Hải	Phường Mỹ Hải	Phường Mỹ Bình	Xã Thành Hải
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	15,27	2,00	-	0,20	0,40	5,26	0,22	1,27	-
2.7	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,02	-	-	-	-	-	-	-	0,02

Biểu 3: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA THÀNH PHỐ PHAN RANG - TC

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Mỹ Hương	Phường Kinh Dinh	Phường Đạo Long	Phường Tấn Tài	Phường Phủ Hà	Phường Thanh Sơn	Phường Phước Mỹ	Phường Bảo An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	377,40	7,72	-	2,73	20,00	17,78	-	40,88	7,56
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	123,86	-	-	0,71	8,96	1,26	-	22,03	-
	<i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	123,86	-	-	0,71	8,96	1,26	-	22,03	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	138,36	6,68	-	0,25	1,85	6,94	-	8,19	2,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	106,12	1,04	-	1,69	9,19	9,58	-	10,33	5,07
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,06	-	-	0,08	-	-	-	0,33	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		19,06	-	-	-	-	-	-	-	0,34

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Mỹ Hương	Phường Kinh Dinh	Phường Đạo Long	Phường Tấn Tài	Phường Phủ Hà	Phường Thanh Sơn	Phường Phước Mỹ	Phường Bảo An
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	19,06	-	-	-	-	-	-	-	0,34
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	14,92	0,06	0,02	-	-	0,27	1,77	-	-

Ghi chú: Trong tổng diện tích hiện trạng đất thương mại dịch vụ năm 2020 có 3,15 ha đất rừng phòng hộ thuộc dự án Khu du lịch vui chơi giải trí Hoàn Cầu hiện trạng đã sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ nhưng chưa hoàn thành thủ tục chuyển mục đích, đưa vào kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 để thực hiện thủ tục chuyển mục đích theo quy định.

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Đô Vinh	Phường Đài Sơn	Phường Mỹ Đông	Phường Đông Hải	Phường Văn Hải	Phường Mỹ Hải	Phường Mỹ Bình	Xã Thành Hải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(20)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	377,40	28,71	10,63	2,80	9,95	45,04	60,71	70,83	52,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	123,86	22,25	4,40	0,57	-	6,62	19,82	19,39	17,85
	<i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	123,86	22,25	4,40	0,57	-	6,62	19,82	19,39	17,85
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	138,36	1,32	0,32	1,35	0,53	30,11	31,78	40,44	6,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	106,12	5,14	5,91	0,25	1,65	8,31	9,03	11,00	27,93
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,06	-	-	0,63	7,77	-	0,08	-	0,17
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		19,06	0,82	-	-	-	17,90	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	19,06	0,82	-	-	-	17,90	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	14,92	-	1,00	-	-	-	11,02	0,39	0,39

Biểu 4: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2022 CỦA THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Phường Đạo Long	Phường Tấn Tài	Phường Đô Vinh	Phường Đông Hải	Phường Văn Hải	Phường Mỹ Hải
A	Tổng cộng (A=1+2)		21,40	0,01	0,26	0,34	5,48	4,53	7,54
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	21,40	0,01	0,26	0,34	5,48	4,53	7,54
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,98	-	-	-	-	-	1,98
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,32	-	-	0,32	-	-	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	13,55	0,01	0,26	0,02	5,48	4,53	0,01
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	5,49	-	-	-	-	-	5,49
2.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,06	-	-	-	-	-	0,06

Biểu 5: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2022

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Chuyển từ các loại đất				Địa điểm (đến cấp xã)
			LUA	RDD	RPH	Đất khác	
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT						
I	Danh mục dự án, công trình thu hồi đất phải thông qua Nghị quyết HĐND tỉnh						
I.1	Công trình, dự án chuyển từ năm 2021 sang năm 2022						
a.	Công trình, dự án chuyển từ năm 2021 sang năm 2022 đã được thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh tại Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 về phê duyệt danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận						
1	Trường Mẫu giáo Phú Thọ (gđ1)	0,14				0,14	Đông Hải
2	Trường Mẫu giáo Phú Thọ (gđ2)	0,19				0,19	Đông Hải
3	Trường tiểu học Phú Thọ	0,10				0,10	Đông Hải
4	Công viên bến xe Bắc thành phố	0,08				0,08	Thanh Sơn
5	Trụ sở làm việc Công an xã Thành Hải	0,12	0,12			0,00	Thành Hải
6	Khu trung tâm hành chính tập trung	12,00	8,40			3,60	Mỹ Bình, Thanh Sơn
7	Khu công viên trung tâm đường 16/4	87,10	12,28			74,82	Mỹ Bình
8	Trung tâm lưu trữ Nhà nước tỉnh Ninh Thuận	0,47				0,47	Mỹ Hải
9	Trung tâm Điều dưỡng người có công tỉnh Ninh Thuận (gđ 2)	2,32				2,32	Văn Hải
10	Đường Lương Thế Vinh	0,23				0,23	Phước Mỹ
11	Đường vào khu tập thể trường Chính trị tỉnh	0,05				0,05	Phước Mỹ
12	Đường nối từ cao tốc Bắc Nam về thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	47,30	12,30			35,00	Các xã,

Số TT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Chuyển từ các loại đất				Địa điểm (đến cấp xã)
			LUA	RDD	RPH	Đất khác	
							phường
13	Đường giao thông kết nối Đập hạ lưu sông Dinh đến đường Hải Thượng Lân Ông	4,50	3,50			1,00	Mỹ Đông, Tân Tài
14	Mở rộng Đường tỉnh 704	1,76	1,38			0,38	Thành Hải, Văn Hải
15	Đường đôi phía Nam vào thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	3,37	0,24			3,13	Đạo Long
16	Tuyến đường Trần Nhân Tông (đoạn nối giữa tuyến đường Phan Bội Châu đến Trụ sở Công an tỉnh Ninh Thuận)	4,89				4,89	P. Mỹ Bình
17	Cải tạo, nâng cấp nhà máy nước Tháp Chàm công suất 52.000 m3/ngày đêm lên 120.000 m3/ngày đêm	0,66	0,66				Đô Vinh
18	Trạm bơm tăng áp cấp nước phục vụ sản xuất cho KCN Du Long	0,95	0,95			0,00	Phước Mỹ
19	Công trình phân pha dây dẫn đường dây 110KV 174 Tháp Chàm 2 - 171 Tháp Chàm	0,15	0,15			0,00	Đô Vinh, Thành Hải
20	Hạng mục tuyến kè bảo vệ bờ Nam sông Dinh và tuyến đường gom nông thôn thuộc dự án đập hạ lưu sông Dinh	1,27				1,27	Đạo Long
21	Đường dây 110kV Đa Nhim-Sông Pha-Ninh Sơn Tháp Chàm	0,06				0,06	TP PR-TC
22	Khu dân cư tái định cư thành phố (Khu TĐC Bệnh viện) mở rộng	4,20	0,488			3,71	Văn Hải
23	Khu đô thị mới bờ bắc Sông Dinh	17,67				17,67	Phước Mỹ, Bảo An
24	Khu dân cư Kênh Chà Là	19,50	9,50			10,00	Đài Sơn
25	Khu đô thị mới Phú Hà	7,07	1,70			5,37	Phú Hà
26	Khu dân cư Bắc đường 16 tháng 4 (từ trục D6 - D7)	2,00	0,26			1,74	Mỹ Bình
27	Khu đô thị mới Tây Bắc	91,37	55,00			36,37	Thành Hải, Phước Mỹ
28	Khu đô thị mới Bờ Sông Dinh	38,47				38,47	Phú Hà, Mỹ Hương

Số TT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Chuyển từ các loại đất				Địa điểm (đến cấp xã)
			LUA	RDD	RPH	Đất khác	
29	Khu đô thị mới Đông Bắc (Khu K3)	74,13				74,13	Mỹ Bình
30	Khu đô thị Mỹ Phước	10,25	0,87			9,38	Mỹ Bình
31	Khu đô thị mới Bắc Trần Phú 2	18,24	1,42			16,82	Phủ Hà, Đài Sơn
32	Khu phức hợp dịch vụ thể thao ven biển Đông Hải	5,28				5,28	Đông Hải
33	Công viên biên Bình Sơn (khu 4,575ha)	4,58				4,58	Mỹ Bình
34	Trung tâm biểu diễn nghệ thuật tỉnh Ninh Thuận	2,28				2,28	Mỹ Bình
35	Khu đô thị mới Tân Hội	91,10	26,93			64,17	Thành Hải
36	Khu đô thị Phước Mỹ 2 giai đoạn 2	41,54				41,54	Phước Mỹ
37	Khu dân cư Tháp Chàm 1 (Diện tích còn lại)	0,38				0,38	Đô Vinh
b.	Các công trình, dự án chuyển từ năm 2021 sang năm 2022 chưa thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh về thu hồi đất năm 2022 (Trong đó: Có một số công trình đã thông qua hội đồng nhân dân các năm trước - xem cột ghi chú)						
1	Đường dây 110kV trạm 174 Tháp Chàm-Ninh Phước	0,03				0,03	TP PR-TC
2	Dự án Sân tập golf (Tổng số 6 ha, đã có mặt nước 4,2 ha)	1,80				1,80	Mỹ Bình
3	Chợ đầu mối nông sản Phan Rang	2,00	0,63			1,37	Tân Tài
4	Khu phức hợp đô thị sinh thái cao cấp sông Dinh	8,09				8,09	Đông Hải
5	Khu đô thị mới Đông Nam 1	99,95	24,89			75,06	Mỹ Hải, Tân Tài
6	Khu đô thị mới Đông Nam 2	41,41	9,53			31,88	Mỹ Hải, Tân Tài
7	Khu du lịch nghỉ dưỡng	4,47				4,47	Mỹ Hải
8	Trung tâm dịch vụ du lịch Hải Long (Khu du lịch Bình Sơn - Ninh Chữ (Khu C))	4,47				4,47	Mỹ Hải
9	Các khu đất hoàn vốn dự án BT	4,90				4,90	Mỹ Bình

Số TT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Chuyển từ các loại đất				Địa điểm (đến cấp xã)
			LUA	RDD	RPH	Đất khác	
10	Khu dân cư Chí Lành	2,20	0,70			1,50	Thành Hải
11	Dự án khu đô thị mới Đông Hải	11,50				11,50	Đông Hải
12	Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 27 các đoạn còn lại trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận	0,63				0,63	Đô Vinh
13	Mở rộng khu dân cư Bửu Sơn	10,50				10,50	Phước Mỹ
14	Khu du lịch nghỉ dưỡng	0,72				0,72	Mỹ Bình
15	Khu dân cư chỉnh trang phường Phước Mỹ	11,53				11,53	Phước Mỹ
16	Khu đô thị mới Đông Văn Sơn - Bắc Bình Sơn (Tổng diện tích dự án là 201,8 ha. Trong đó TP Phan Rang TC 192,28 ha)	192,28				192,28	Văn Hải
17	Khu đô thị mới Đông Nam 3	127,00	1,56			125,44	M.Hải, Mỹ Đông
18	Khu đô thị hai bên đường đôi phía Nam thành phố	92,59	1,47			91,12	Đạo Long
19	Khu vực phát triển đô thị phía Bắc thành phố 1	85,70	10,05			75,65	Thành Hải
20	Khu đô thị sinh thái sông Dinh 2 (Khu vực TP Phan Rang-Tháp Chàm)	120,55				120,55	Các phường ven Sông Dinh
21	Hạ tầng xung quanh Bảo tàng tỉnh	0,22				0,22	Tân Tài
22	Dự án xây dựng nhà ở cho người có thu nhập thấp đường Trần Quang Diệu và phạm vi đường quy hoạch nội bộ	0,02				0,02	Thanh Sơn
23	Dự án nhà ở xã hội khu TĐC cụm công nghiệp Thành Hải	2,00				2,00	Thành Hải
24	Trường mầm non tại khu TĐC khu công nghiệp Thành Hải	0,678				0,678	Thành Hải
c	Công trình, dự án chuyển từ năm 2021 sang năm 2022 đang thực hiện						
1	Khu đô thị biển Bình Sơn-Ninh Chữ (Khu K2)	54,09				54,09	Mỹ Bình
2	Dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên Hải - Tiểu dự án thành phố PR-TC	50,28				50,28	Các phường
3	Trụ sở làm việc Cảnh sát Giao thông và Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy,	5,20	5,20				Đô Vinh

Số TT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Chuyển từ các loại đất				Địa điểm (đến cấp xã)
			LUA	RDD	RPH	Đất khác	
	cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh Ninh Thuận						
4	Nhà nghiệp vụ Bộ Công an	0,12				0,12	Mỹ Bình
5	Khu công nghiệp Thành Hải	25,17	8,68			16,49	Thành Hải, Văn Hải
II.	Công trình, dự án đăng ký năm 2022:						
a	Công trình, dự án năm 2022 đã được thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh tại Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 về phê duyệt danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận						
1	Cầu qua Sông Quao liên xã Phước Thuận – An Hải (từ thôn Phước Lợi đi qua thôn Long Bình)	0,064				0,064	Đạo Long
2	Nâng cấp Trụ sở UBND phường Kinh Dinh	0,294				0,294	Kinh Dinh
3	Hoàn chỉnh trồng cây xanh khu quần thể Tượng đài, Bảo tàng thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	0,363				0,363	Mỹ Bình
4	Thu hồi diện tích đất còn lại sau khi thực hiện dự án K1 để xây dựng công trình công cộng.	0,070				0,070	Thanh Sơn
5	Xây dựng đường gom dọc theo tuyến đường sắt Bắc Nam và các công trình phụ trợ để xóa lỏi đi tự mở	0,37				0,37	Bảo An
6	Nhà ở xã hội	11,40				11,40	Thành Hải
7	Khu đô thị mới Mỹ Phước 1	5,86	0,87			4,99	Mỹ Bình
8	Cải tạo, chỉnh trang khu dân cư Yên Ninh	33,60				33,60	Đông Hải, Mỹ Đông, Mỹ Hải
9	Khu đô thị mới Tấn Tài	71,10				71,10	Tấn Tài
10	Khu đô thị Phước Mỹ 2 giai đoạn 1	20,60				20,60	Phước Mỹ
11	Khu dân cư bến xe Nam, phường Tấn Tài	10,25				10,25	Tấn Tài,

Số TT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Chuyển từ các loại đất				Địa điểm (đến cấp xã)
			LUA	RDD	RPH	Đất khác	
12	Khu dân cư Bình Sơn	9,91				9,91	Mỹ Bình
b	Công trình, dự án năm 2022 chưa thông qua HĐ Nhân dân tỉnh về thu hồi đất năm 2022						
1	Cột thu hồi chống sét thôn xóm Chiếu, xã Thành Hải	0,0025				0,0025	Thành Hải
2	Cột thu hồi chống sét khu phố 6, phường Đạo Long	0,0025				0,0025	Đạo Long
3	Khu đô thị mới Đông Bắc (Khu K1)	0,2328				0,2328	Thanh Sơn, Mỹ Bình
4	Khu dân cư Chợ nông sản Phan Rang	5,80	3,73			2,07	Tân Tài
5	Dự án mở rộng bệnh viện tỉnh	2,50	1,00			1,50	Văn Hải
6	Mở rộng cụm công nghiệp Tháp Chàm	13,87	13,87				Đô Vinh
7	Khu dân cư Thành Hải 1, xã Thành Hải	4,92	2,90			2,02	Thành Hải
8	Khu dân cư Phủ Hà (Bắc Trần Phú) (tên cũ Khu đô thị Bắc Trần Phú 1)	17,92				17,92	Phủ Hà
9	Hạ tầng kỹ thuật khu dịch vụ văn hóa quần thể tượng đài - quảng trường - nhà bảo tàng tỉnh Ninh Thuận	0,03				0,03	Tân Tài
10	Khu Trung tâm hành chính phường Bảo An	2,70				2,70	Bảo An
11	Dự án đường N9 thuộc khu quy hoạch dân cư Bắc Trần Phú	0,0115				0,0115	Phủ Hà
12	Khu đô thị mới phía Nam đường Phan Đăng Lưu, phường Phước Mỹ	40,00				40,00	Phước Mỹ
B	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT						
I.	Công trình năm 2021 chuyển sang năm 2022						
1	Cửa hàng xăng dầu Cư Ngà	0,10	0,10				Đô Vinh
2	Dự án Khu dịch vụ, văn hóa ẩm thực Blue	0,26	0,26				Mỹ Bình
3	Nhà máy Tol Kiến Thành	0,40	0,20			0,20	Thành Hải
4	Cửa hàng chuyên kinh doanh VLXD Quảng Trung - Ninh Thuận	0,30	0,13			0,17	Thành Hải
5	Cửa hàng xăng dầu đường lê Duẩn	0,17	0,17				Đài Sơn
6	Khách sạn Thiên Thuận Phước	0,07				0,07	Mỹ Bình

Số TT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Chuyển từ các loại đất				Địa điểm (đến cấp xã)
			LUA	RDD	RPH	Đất khác	
7	Dự án Tổ hợp khách sạn, khu thương mại, căn hộ du lịch Dubai Tower	2,20				2,20	Mỹ Hải
8	Khách sạn nhà hàng góc Đông Bắc đường 16/4 và đường D10	0,12				0,12	Mỹ Hải
9	Khu dân cư Công Ty cổ phần XD Ninh Thuận	0,38				0,38	Thanh Sơn
10	Trung tâm văn hóa tỉnh (cũ) (Chuyển sang Đất xây dựng công trình hỗn hợp (nhà ở, thương mại dịch vụ, khách sạn, cây xanh, giao thông, bãi xe...))	1,37				1,37	Thanh Sơn
11	Trụ sở Bảo hiểm xã hội tỉnh (cũ) (chuyển sang đất thương mại dịch vụ)	0,06				0,06	Kinh Dinh
12	Chuyên Kho lạnh công ty xuất khẩu nông sản sang đất thương mại dịch vụ	0,71				0,71	Mỹ Bình
13	Trung tâm thương mại Tháp Chàm	1,10				1,10	Đô Vinh
14	Đất thương mại dịch vụ phường Mỹ Hải	0,40				0,40	Mỹ Hải
15	Công ty CP Trung Nam	0,70				0,70	Thành Hải
16	Trường THCS Trần Hưng Đạo (cơ sở cũ) (chuyển sang Đất thương mại dịch vụ + đất ở)	2,47				2,47	Mỹ Hải
17	Bưu điện văn hóa xã Thành Hải	0,02				0,02	Thành Hải
18	Bán đấu giá QSD đất	0,05				0,05	Tân Tài
19	Bán đấu giá QSD đất Trụ sở Trung tâm phục hồi chức năng (cũ) sang đất thương mại dịch vụ	0,76				0,76	Mỹ Bình
20	Bán đấu giá QSD đất trụ sở Trung tâm sốt rét (cũ) sang đất thương mại dịch vụ	0,06				0,06	Thanh Sơn
21	Bán đấu giá QSD đất trụ sở Chi cục Dân số KHHGĐ sang đất thương mại dịch vụ	0,05				0,05	Tân Tài
22	Bán đấu giá QSD đất (Trung tâm Pháp Y) sang đất ở	0,02				0,02	Kinh Dinh
23	Bán đấu giá QSD đất (Trạm y tế phường Đô Vinh) sang đất thương mại dịch vụ	0,05				0,05	Đô Vinh
24	Trụ sở ngân hàng Agribank chi nhánh Ninh Thuận	0,51	0,10			0,41	Mỹ Bình

Số TT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Chuyển từ các loại đất				Địa điểm (đến cấp xã)
			LUA	RDD	RPH	Đất khác	
25	Bán đấu giá Trụ ở Kho Bạc tỉnh	0,18				0,18	Thanh Sơn
26	Mở rộng Nhà máy Bê tông Tháp Chàm	3,66				3,66	Đô Vinh
27	Khu đất tại đường Nguyễn Văn Cừ (khu đất trước đây dự kiến làm Trụ sở BQL Khu công nghiệp tỉnh)	0,30				0,30	Văn Hải
28	Mở rộng KDC Phước Mỹ 1	1,70				1,70	Phước Mỹ
29	Trung tâm thương mại và văn phòng (khu đất đổi diện Văn phòng Phát triển kinh tế)	0,10				0,10	Mỹ Bình
30	Bán đấu giá QSD đất Trụ sở Đoàn nghệ thuật dân gian Chăm Ninh Thuận (chuyển sang đất thương mại dịch vụ)	0,05				0,05	Mỹ Hương
31	Chuyển mục đích sang đất ở để bán đấu giá (Chuyển từ đất trường học sau nhà thờ Tân Hội)	0,03				0,03	Thành Hải
32	11 trạm BTS (Đô Vinh 01 trạm, Thanh Sơn 01 trạm, Văn Hải 02 trạm, Mỹ Đông 01 trạm, Mỹ Bình 02 trạm, Đài Sơn 01 trạm, Kinh Dinh 01 trạm, Thanh Sơn 01 trạm và Đông Hải 01 trạm)	0,22				0,22	Các phường
33	Nhà văn hóa khu phố 5, phường Đạo Long	0,05				0,05	Đạo Long
34	Khách sạn Gió Biển	0,39				0,39	Đông Hải
35	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở (hộ gia đình, cá nhân đăng ký)	9,60	9,60				Các xã, phường
II.	Công trình đăng ký năm 2022						
1	Cụm xử lý nước sạch Đông Mỹ Hải	0,46				0,46	Mỹ Đông
2	Bệnh viện mắt Việt Phan Rang	0,10				0,10	Mỹ Hải
3	Dự án Mở rộng Bệnh viện Mắt	0,05				0,05	Tân Tài
4	Bệnh viện Đa khoa Thái Hòa	0,07				0,07	Thanh Sơn
5	Dự án khách sạn TTM	0,022				0,022	Thanh Sơn
6	Dự án Nhà hàng vườn xưa	0,12				0,12	Mỹ Hải
7	Chung cư thương mại Ninh Thuận Lotus	0,49				0,49	Mỹ Hải

Số TT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Chuyển từ các loại đất				Địa điểm (đến cấp xã)
			LUA	RDD	RPH	Đất khác	
8	Nhà điều hành xe Buýt và bảo dưỡng sửa chữa xe	0,91				0,91	Đạo Long
9	Chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp còn lại thuộc dự án Khu du lịch vui chơi giải trí Hoàn Cầu sang đất thương mại, dịch vụ	3,15			3,15		Văn Hải
C	CÁC VỊ TRÍ ĐẤT KHAI THÁC, HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC ĐƯA RA ĐẤU GIÁ QSDĐ; ĐƯA RA ĐẤU GIÁ CHO THUÊ ĐẤT, ĐỊNH GIÁ ĐẤT, GIAO ĐẤT						
1	Chi Cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình - địa chỉ đường 16 tháng 4, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm)	0,05				0,05	Tân Tài
2	Trung tâm pháp Y (cũ), phường Kinh Dinh, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	0,02				0,02	Kinh Dinh
3	Trung tâm văn hóa tỉnh (cũ) - địa chỉ số 49, đường 16/4, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm;	1,37				1,37	Thanh Sơn
4	Trường THCS Trần Hưng Đạo, TP. Phan Rang - Tháp Chàm	2,47				2,47	Mỹ Hải
5	Bệnh viện phục hồi chức năng (cũ), thành phố Phan Rang - Tháp Chàm; diện tích đất	0,69				0,69	Mỹ Bình
6	Trung tâm phòng chống sốt rét, Kí sinh trùng - côn trùng (cũ), thành phố Phan Rang — Tháp Chàm	0,052				0,052	Thanh Sơn
7	Trụ sở Bảo hiểm xã hội tỉnh Ninh Thuận; đường 16/4.	0,059				0,059	Kinh Dinh
8	Nhà 198 Thống nhất - địa chỉ: số 198 Thống Nhất, TP. Phan Rang - Tháp Chàm	0,0133				0,0133	Phủ Hà
9	Nhà 44 Nguyễn Du, phường Bảo An - địa chỉ số 44 Nguyễn Du,	0,0091				0,0091	Bảo An,
10	Trạm Y tế phường Đô Vinh,	0,05				0,05	Đô Vinh.
11	Trụ sở Đoàn nghệ thuật dân gian Chăm - địa chỉ số 11, đường Phạm Hồng Thái	0,05				0,05	Mỹ Hương
12	Khu đất ngã tư đường Cao Bá Quát - Ngô Gia Tự	1,22				1,22	Thanh Sơn
13	Khu đất góc ngã tư đường Yên Ninh - 16 tháng 4	0,82				0,82	Mỹ Bình

Số TT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Chuyển từ các loại đất				Địa điểm (đến cấp xã)
			LUA	RDD	RPH	Đất khác	
14	Trung tâm thương mại Tháp Chàm	1,1				1,1	Đô Vinh
15	Khu đất cạnh NHNN&PTNT chi nhánh Ninh Thuận	0,72				0,72	Mỹ Bình
16	Khu đất tại đường Nguyễn Văn Cừ (khu đất trước đây dự kiến làm Trụ sở BQL Khu công nghiệp tỉnh)	0,3				0,3	Văn Hải
17	Chợ Đông Hải	0,261				0,261	Đông Hải
18	Khu đất thương mại dịch vụ (Khu dân cư Phước Mỹ 1-Khu đất nhà ở XH cũ)	0,1016				0,1016	Phước Mỹ
19	04 lô đất đường xung Bảo Tàng tỉnh (A1, A2, A3, A4)	0,7				0,7	Tân Tài
20	03 thửa đất số 143, 144, 145, tờ bản đồ địa chính số 46, đường Hải Thượng Lãn Ông	0,0299				0,0299	Mỹ Hải
21	Thửa đất số 66, tờ bản đồ địa chính số 8, phường Đông Hải	0,0203				0,0203	Đông Hải
22	Lô đất ở trống thửa số 71, tờ bản đồ địa chính số 24	0,0133				0,0133	Phước Mỹ
23	Khu dân cư Phước Mỹ 1 (khu đất nhà ở XH cũ)	0,8353				0,8353	Phước Mỹ
24	Thửa đất số 116, tờ bản đồ địa chính số 34	0,0028				0,0028	Đô Vinh
25	Thửa đất số 214, tờ bản đồ địa chính số 28	0,0067				0,0067	Phước Mỹ
26	Thửa đất số 203, tờ bản đồ số 43, đường Mai Xuân Thưởng.	0,022				0,022	Tân Tài
27	Thửa đất số 56, tờ bản đồ địa chính số 54	0,0269				0,0269	Mỹ Hải
28	Thửa đất số 86, tờ bản đồ địa chính số 13	0,0181				0,0181	Phước Mỹ
29	Thửa đất số 128, tờ bản đồ địa chính số 33	0,0108				0,0108	Mỹ Hải
30	Khu dân cư khu phố 11, Đông Hải	1,034				1,034	Đông Hải
31	Thửa đất số 23, tờ bản đồ địa chính số 02, đường Nguyễn Thị Minh Khai	0,0307				0,0307	Mỹ Bình
32	Đất HTX DV Nông nghiệp Đạo Long	0,91				0,91	Đạo Long
33	Khu đất cạnh NHNN&PTNT chi nhánh Ninh Thuận	0,72				0,72	Mỹ Hương
34	Khu dân cư Mỹ Bình 1	0,04				0,04	Mỹ Bình
35	Khu đất góc ngã tư đường Yên Ninh - 16 tháng 4 (Dự án khách sạn du lịch cao cấp)	0,82				0,90	Mỹ Bình

Số TT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Chuyển từ các loại đất				Địa điểm (đến cấp xã)
			LUA	RDD	RPH	Đất khác	
36	Trường TH Tấn Tài 2 (cơ sở 2-cũ)	0,084				0,084	Tấn Tài
37	Các tổ chức, cá nhân thuê đất tại Cảng Cá Đông Hải (47 trường hợp, chi tiết xem phụ biểu 4)	0,75				0,75	Đông Hải
38	Chuyển khu đất tại vị trí thửa đất số 18, tờ bản đồ số 4-(13) sang đất ở	0,02				0,02	Phủ Hà
39	Khu đất tiếp giáp Khách sạn Công Luyn và đường 16 tháng 4 (vị trí đã giao cho TTPTQĐ tỉnh theo QĐ số 298/QĐ-UBND ngày 11/9/2007 của UBND tỉnh)	0,1128				0,1128	Mỹ Hải
40	Khu dân cư Tháp Chàm 1 (Diện tích còn lại)	1,68				1,68	Đô Vinh
41	Khu tái định cư Mỹ Bình 1 (trước là khu TĐC TS làm việc công an tỉnh)	0,43				0,43	Mỹ Bình
42	Khu đất 2 bên đường nối Ngõ Gia Tự với đường Lê Duẩn	0,75				0,75	Đài Sơn
43	Khu đất 2 bên đường N 9	0,74				0,74	Phủ Hà
44	Khu A và Khu B Nguyễn Chích	0,30				0,30	Mỹ Bình
45	Khu E đường 16 tháng 4	0,12				0,12	
46	Khu 16 tháng 4 và Nguyễn Chích	0,15				0,15	Mỹ Bình
47	Khu nhà máy nước đá Bửu Sơn	0,69				0,69	Phước Mỹ
48	Khu đô thị mới Đông Bắc (Khu K1)	56,42				56,42	Thanh Sơn
49	Khu dân cư phía Bắc đường Nguyễn Văn Cừ	6,39				6,39	Văn Hải
50	Sanbay Park Hotel & Resort	2,18				2,18	Mỹ Bình
51	Khu TĐC thuộc DA đầu tư XD đường đôi vào TP Phan Rang-TC (đoạn phía Nam)	1,94				1,94	Mỹ Bình
52	Khu đô thị biển Bình Sơn - Ninh Chữ (quỹ đất TĐC, chuyển đổi nghề, nhu cầu)	6,60				6,60	Mỹ Bình
53	Khu TĐC Mỹ Bình 1 (quỹ đất TĐC, chuyển đổi nghề, nhu cầu)	3,33				3,33	Mỹ Bình
54	Khu đất 2 bên đường nối Ngõ Gia Tự với đường Lê Duẩn (quỹ đất TĐC, chuyển đổi nghề, nhu cầu)	0,36				0,36	Đài Sơn
55	Khu đất 2 bên đường N 9 (quỹ đất TĐC, chuyển đổi nghề, nhu cầu)	0,40				0,40	Phủ Hà

Số TT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Chuyển từ các loại đất				Địa điểm (đến cấp xã)
			LUA	RDD	RPH	Đất khác	
56	Trụ sở Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Ninh Thuận	0,18				0,18	Mỹ Hải
57	Các thửa đất nhỏ hẹp theo Nghị định 148/2020/NĐ-CP được rà soát theo quy định của Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 11/02/2022 của UBND tỉnh.						Các phường xã
D.	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ XÂY DỰNG HOẶC ĐÃ CÓ ĐẤT NHƯNG CHƯA ĐƯỢC CẤP GCNQSDĐ (Công trình năm 2021 chuyển sang năm 2022)						
1	Trạm y tế phường Mỹ Hải	0,11				0,11	Mỹ Hải
2	Trụ sở thôn Công Thành, xã Thành Hải	0,01				0,01	Thành Hải
3	Trụ sở thôn Cà Đú, xã Thành Hải	0,01				0,01	Thành Hải
4	Các khu đất hỗ trợ cho hộ nghèo (khu lò gạch Bảo An 0,23 ha và sân bóng Mỹ Đông 1,53 ha)	1,76				1,76	Bảo An, Mỹ Đông
5	Nhà sinh hoạt cộng đồng KP5	0,02				0,02	Mỹ Hải
6	Nhà mẫu giáo khu phố 3	0,10				0,10	Mỹ Hải
7	Tường mẫu giáo KP3	0,06				0,06	Mỹ Hải
8	Trụ sở công an phường	0,09				0,09	Phủ Hà
9	Trụ sở UBND phường	0,153				0,153	Phủ Hà
10	Trụ sở khu phố 1	0,01				0,01	Mỹ Đông
11	Trụ sở khu phố 2	0,01				0,01	Mỹ Đông
12	Trụ sở khu phố 4	0,01				0,01	Mỹ Đông
13	Trụ sở khu phố 6	0,03				0,03	Mỹ Đông
14	Trụ sở khu phố 7	0,01				0,01	Mỹ Đông
15	Trụ sở khu phố 8	0,02				0,02	Mỹ Đông